

## **CHUẨN MỤC SỐ 24**

### **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC*

*ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

01. Mục đích của Chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, phương pháp lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

02. Chuẩn mực này áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

03. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả.

04. Các thuật ngữ trong Chuẩn mực này được hiểu như sau:

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Luồng tiền: Là luồng vào và luồng ra của tiền và tương đương tiền, không bao gồm chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền trong doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh: Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

Hoạt động đầu tư: Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

Hoạt động tài chính: Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

#### **NỘI DUNG CHUẨN MỰC**

##### **Trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

05. Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trong kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

06. Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân loại và báo cáo luồng tiền theo các hoạt động sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng đánh giá được ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với tình hình tài chính và đối với lượng tiền và các khoản tương đương tiền tạo ra trong kỳ của doanh nghiệp. Thông tin này cũng được dùng để đánh giá các mối quan hệ giữa các hoạt động nêu trên.

07. Một giao dịch đơn lẻ có thể liên quan đến các luồng tiền ở nhiều loại hoạt động khác nhau. Ví dụ, thanh toán một khoản nợ vay bao gồm cả nợ gốc và lãi, trong đó lãi thuộc hoạt động kinh doanh và nợ gốc thuộc hoạt động tài chính.

### **Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh**

08. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền có liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp, nó cung cấp thông tin cơ bản để đánh giá khả năng tạo tiền của doanh nghiệp từ các hoạt động kinh doanh để trang trải các khoản nợ, duy trì các hoạt động, trả cổ tức và tiến hành các hoạt động đầu tư mới mà không cần đến các nguồn tài chính bên ngoài. Thông tin về các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, khi được sử dụng kết hợp với các thông tin khác, sẽ giúp người sử dụng dự đoán được luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động kinh doanh, gồm:

- (a) Tiền thu được từ việc bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- (b) Tiền thu được từ doanh thu khác (tiền thu bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản khác trừ các khoản tiền thu được được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính);
- (c) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ;
- (d) Tiền chi trả cho người lao động về tiền lương, tiền thưởng, trả hộ người lao động về bảo hiểm, trợ cấp...;
- (đ) Tiền chi trả lãi vay;
- (e) Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;
- (g) Tiền thu do được hoàn thuế;
- (h) Tiền thu do được bồi thường, được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế;
- (i) Tiền chi trả công ty bảo hiểm về phí bảo hiểm, tiền bồi thường và các khoản tiền khác theo hợp đồng bảo hiểm;
- (k) Tiền chi trả do bị phạt, bị bồi thường do doanh nghiệp vi phạm hợp đồng kinh tế.

09. Các luồng tiền liên quan đến mua, bán chứng khoán vì mục đích thương mại được phân loại là các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

### **Luồng tiền từ hoạt động đầu tư**

10. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động đầu tư là luồng tiền có liên quan đến việc mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động đầu tư, gồm:

- (a) Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, bao gồm cả những khoản tiền chi liên quan đến chi phí triển khai đã được vốn hóa là TSCĐ vô hình;
- (b) Tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác;

(c) Tiền chi cho vay đối với bên khác, trừ tiền chi cho vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính; tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác, trừ trường hợp tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ dùng cho mục đích thương mại;

(d) Tiền thu hồi cho vay đối với bên khác, trừ trường hợp tiền thu hồi cho vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính; tiền thu do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác, trừ trường hợp thu tiền từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ dùng cho mục đích thương mại;

(đ) Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ trường hợp tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại;

(e) Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ trường hợp tiền thu từ bán lại cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại;

(g) Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được.

### **Luồng tiền từ hoạt động tài chính**

11. Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính, gồm:

(a) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu;

(b) Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính doanh nghiệp đã phát hành;

(c) Tiền thu từ các khoản đi vay ngắn hạn, dài hạn;

(d) Tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay;

(đ) Tiền chi trả nợ thuê tài chính;

(e) Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

### **Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và doanh nghiệp bảo hiểm**

12. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và doanh nghiệp bảo hiểm, các luồng tiền phát sinh có đặc điểm riêng. Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các tổ chức này phải căn cứ vào tính chất, đặc điểm hoạt động để phân loại các luồng tiền một cách thích hợp.

13. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các luồng tiền sau đây được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh:

(a) Tiền chi cho vay;

(b) Tiền thu hồi cho vay;

(c) Tiền thu từ hoạt động huy động vốn (kể cả khoản nhận tiền gửi, tiền tiết kiệm của các tổ chức, cá nhân khác);

(d) Trả lại tiền huy động vốn (kể cả khoản trả tiền gửi, tiền tiết kiệm của các tổ chức, cá nhân khác);

(đ) Nhận tiền gửi và trả lại tiền gửi cho các tổ chức tài chính, tín dụng khác;

(e) Gửi tiền và nhận lại tiền gửi vào các tổ chức tài chính, tín dụng khác;

(g) Thu và chi các loại phí, hoa hồng dịch vụ;

(h) Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi đã thu;

(i) Tiền lãi đi vay, nhận gửi tiền đã trả;

- (k) Lãi, lỗ mua bán ngoại tệ;
- (l) Tiền thu vào hoặc chi ra về mua, bán chứng khoán ở doanh nghiệp kinh doanh chứng khoán;
- (m) Tiền chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại;
- (n) Tiền thu từ bán chứng khoán vì mục đích thương mại;
- (o) Thu nợ khó đòi đã xóa sổ;
- (p) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;
- (q) Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

14. Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, tiền thu bảo hiểm, tiền chi bồi thường bảo hiểm và các khoản tiền thu vào, chi ra có liên quan đến điều khoản hợp đồng bảo hiểm đều được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

15. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và doanh nghiệp bảo hiểm, các luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính tương tự như đối với các doanh nghiệp khác, trừ các khoản tiền cho vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh vì chúng liên quan đến hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp.

## **PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

### **Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh**

16. Doanh nghiệp phải báo cáo các luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo một trong hai phương pháp sau:

(a) Phương pháp trực tiếp: Theo phương pháp này các chỉ tiêu phản ánh các luồng tiền vào và các luồng tiền ra được trình bày trên báo cáo và được xác định theo một trong 2 cách sau đây:

- Phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu và chi theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

- Điều chỉnh doanh thu, giá vốn hàng bán và các khoản mục khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho:

+ Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

+ Các khoản mục không phải bằng tiền khác;

+ Các luồng tiền liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

(b) Phương pháp gián tiếp: Các chỉ tiêu về luồng tiền được xác định trên cơ sở lấy tổng lợi nhuận trước thuế và điều chỉnh cho các khoản:

- Các khoản doanh thu, chi phí không phải bằng tiền như khấu hao TSCĐ, dự phòng...

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

- Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh (trừ thuế thu nhập và các khoản phải nộp khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp);

- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

### **Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính**

17. Doanh nghiệp phải báo cáo riêng biệt các luồng tiền vào, các luồng tiền ra từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong các đoạn 18 và 19 của Chuẩn mực này.

#### **Báo cáo các luồng tiền trên cơ sở thuần**

18. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

(a) Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng:

- Tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;
- Các quỹ đầu tư giữ cho khách hàng;
- Ngân hàng nhận và thanh toán các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền chuyển hoặc thanh toán qua ngân hàng.

(b) Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn:

- Mua, bán ngoại tệ;
- Mua, bán các khoản đầu tư;
- Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn không quá 3 tháng.

19. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động sau đây của ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính được báo cáo trên cơ sở thuần:

- (a) Nhận và trả các khoản tiền gửi có kỳ hạn với ngày đáo hạn cố định;
- (b) Gửi tiền và rút tiền gửi từ các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác;
- (c) Cho vay và thanh toán các khoản cho vay đó với khách hàng.

#### **Các luồng tiền liên quan đến ngoại tệ**

20. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tổ chức hoạt động ở nước ngoài phải được quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán của công ty mẹ theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh từ thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán không phải là các luồng tiền. Tuy nhiên, số chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện gửi phải được trình bày riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm mục đích đối chiếu tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.

#### **Các luồng tiền liên quan đến tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận thu được**

22. Đối với các doanh nghiệp (trừ ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính), các luồng tiền liên quan đến tiền lãi vay đã trả được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh. Các luồng tiền liên quan đến tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận thu được được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Các luồng tiền liên quan đến cổ tức và lợi nhuận đã trả được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính. Các luồng tiền này phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt phù hợp theo từng loại hoạt động trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

23. Đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính, tiền lãi đã trả, tiền lãi đã thu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, trừ tiền lãi đã thu được xác định rõ ràng là luồng tiền từ

hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận đã thu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận đã trả được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

24. Tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ phải được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho dù nó đã được ghi nhận là chi phí trong kỳ hay đã được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Các luồng tiền liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp**

25. Các luồng tiền liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh (trừ trường hợp được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư) và được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **Các luồng tiền liên quan đến mua và thanh lý các công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác**

26. Luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

27. Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

28. Doanh nghiệp phải trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- (a) Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- (b) Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- (c) Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- (d) Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

#### **Các giao dịch không bằng tiền**

29. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

30. Nhiều hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính tuy có ảnh hưởng tới kết cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới luồng tiền hiện tại, do vậy chúng không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ mà được trình bày ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Ví dụ:

- (a) Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- (b) Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- (c) Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

### Các khoản mục của tiền và tương đương tiền

31. Doanh nghiệp phải trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ các chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện giữ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

### Các thuyết minh khác

32. Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

33. Có nhiều trường hợp trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không thể sử dụng cho hoạt động kinh doanh được. Ví dụ: Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; các quỹ chuyên dùng; kinh phí dự án...

### PHỤ LỤC 1

*(Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng cho doanh nghiệp  
không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính)*

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU 1)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: .....

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Kỳ<br>trước | Kỳ này |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------|
| 1                                                                    | 2     | 3           | 4      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |       |             |        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01    |             |        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02    |             |        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03    |             |        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04    |             |        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05    |             |        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06    |             |        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07    |             |        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    |             |        |
|                                                                      |       |             |        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |       |             |        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             |        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    |             |        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23    |             |        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24    |             |        |

|                                                                                            |    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31 |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33 |  |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34 |  |  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35 |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)                                              | 50 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 60 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | 61 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>                                     | 70 |  |  |

### **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU 2)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: .....

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Kỳ trước</b> | <b>Kỳ này</b> |
|------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|---------------|
| <b>1</b>                                                         | <b>2</b>     | <b>3</b>        | <b>4</b>      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |              |                 |               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01           |                 |               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |              |                 |               |
| - Khấu hao TSCĐ                                                  | 02           |                 |               |
| - Các khoản dự phòng                                             | 03           |                 |               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện              | 04           |                 |               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05           |                 |               |
| - Chi phí lãi vay                                                | 06           |                 |               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08           |                 |               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09           |                 |               |



|                                                                                            |    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |  |  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,<br>thuế thu nhập phải nộp)     | 11 |  |  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |  |  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13 |  |  |
| - Thuế thu nhập đã nộp                                                                     | 14 |  |  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15 |  |  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |  |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31 |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33 |  |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34 |  |  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35 |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)                                              | 50 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 60 |  |  |

|                                                         |    |  |  |
|---------------------------------------------------------|----|--|--|
|                                                         |    |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |
|                                                         |    |  |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)         | 70 |  |  |

## PHỤ LỤC 2

(Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
áp dụng cho ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: .....

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số | Kỳ trước | Kỳ này |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|--------|
| 1                                                                                                 | 2     | 3        | 4      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |       |          |        |
| 1. Tiền chi cho vay                                                                               | 01    |          |        |
| 2. Tiền thu hồi cho vay                                                                           | 02    |          |        |
| 3. Tiền thu từ hoạt động huy động vốn                                                             | 03    |          |        |
| 4. Trả lại tiền huy động vốn                                                                      | 04    |          |        |
| 5. Nhận tiền gửi và trả lại tiền gửi cho ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác    | 05    |          |        |
| 6. Gửi tiền và nhận lại tiền gửi cho ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác    | 06    |          |        |
| 7. Thu và chi các loại phí, hoa hồng dịch vụ                                                      | 07    |          |        |
| <b>8. Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi đã thu</b>                                                   | 08    |          |        |
| <b>9. Tiền lãi đi vay, nhận tiền gửi đã trả</b>                                                   | 09    |          |        |
| 10. Lãi, lỗ mua, bán ngoại tệ                                                                     | 10    |          |        |
| <b>11. Tiền thu vào hoặc chi ra về mua, bán chứng khoán ở doanh nghiệp kinh doanh chứng khoán</b> | 11    |          |        |
| <b>12. Tiền chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại</b>                                        | 12    |          |        |
| <b>13. Tiền thu từ bán chứng khoán vì mục đích thương mại</b>                                     | 13    |          |        |
| <b>14. Thu nợ khó đòi đã xóa sổ</b>                                                               | 14    |          |        |
| <b>15. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  | 15    |          |        |
| <b>16. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  | 16    |          |        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | 20    |          |        |
|                                                                                                   |       |          |        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |       |          |        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |          |        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |          |        |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác vì mục đích đầu tư                                 | 23    |          |        |

|                                                                                            |    |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|
| 4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác vì mục đích đầu tư                   | 24 |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26 |  |  |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                                  | 27 |  |  |
| 8. Tiền thu lãi của hoạt động đầu tư                                                       | 28 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31 |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33 |  |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34 |  |  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35 |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)                                              | 50 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |  |  |
|                                                                                            |    |  |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)                                            | 70 |  |  |